

Phụ lục XI
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÚK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo QĐ 326	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đề xuất của tỉnh
1	Đất nông nghiệp	31.376	30.566
1.1	Đất trồng lúa	323	274
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>161</i>	<i>132</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	29.040	28.937
1.3	Đất rừng phòng hộ		
1.4	Đất rừng đặc dụng		
1.5	Đất rừng sản xuất	385	385
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		
2	Đất phi nông nghiệp	4.388	5.197
2.1	Đất quốc phòng	112	112
2.2	Đất an ninh	11	11
2.3	Đất khu công nghiệp		
2.4	Đất cụm công nghiệp	145	144
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	108	196
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	45	79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	42	42
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	2.468	2.580
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.384</i>	<i>1.384</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>731</i>	<i>731</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>40</i>	<i>40</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>5</i>	<i>5</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>71</i>	<i>71</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>14</i>	<i>14</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>222</i>	<i>333</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>1</i>	<i>1</i>
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	2	2
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	50	65
2.12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	13	13
2.14	Đất danh lam thắng cảnh		
2.15	Đất ở tại nông thôn	950	950
2.16	Đất ở tại đô thị	244	244
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	38	38
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	9	6
3	Đất chưa sử dụng	4	4
4	Đất đô thị	3.200	10.312